



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Website | www.congtrinhdothibentre.vn

Điện thoại | (0275) 382 6358

Mục lục

1

Thông tin chung

Thông tin khái quát
Lịch sử hình thành và phát triển
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
Định hướng phát triển
Rủi ro trong quá trình hoạt động

Trang 4

2

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
Tình hình tài chính
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Trang 20

3

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Trang 44

4

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Trang 58

5

Quản trị Công ty

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Trang 64

6

Báo cáo tài chính

Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính được kiểm toán

Trang 76



01

Thông tin chung

Thông tin khái quát

Lịch sử hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Rủi ro trong quá trình hoạt động

Thông tin khái quát

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre

Tên tiếng anh: BEN TRE URBAN PROJECT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: BENTREPCO

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1300113091 (số cũ: 5504000011) do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15/03/2023

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2022: 54.667.197.471 đồng



Địa chỉ: 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Số điện thoại: (0275) 382 6358

Website: www.congtrinhdothibentre.vn

Mã cổ phiếu: BTU

Lịch sử hình thành và phát triển

1997

Công ty Công trình đô thị Bến Tre, tiền thân là bộ phận Công trình đô thị thuộc Công ty Nhà ở và Công trình Đô thị Bến Tre, được thành lập và hoạt động dưới sự quản lý của UBND thị xã Bến Tre.

2010

Công ty đã được UBND tỉnh Bến Tre cho bổ sung ngành nghề kinh doanh mới và tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 12 tỷ đồng.

2017

Công ty thành lập công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.

2006

Công ty chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây dựng Bến Tre.

2015

Ngày 29/01/2015: Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 với vốn điều lệ là 36.000.000.000 đồng

2020

Công ty thực hiện nhiều công trình, hạng mục công trình như: chỉnh trang đô thị, phục vụ cho tết nguyên đán; trang trí, vệ sinh đường phố để chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp... Với những nỗ lực của mình, Công ty đã được chính quyền các cấp cùng nhân dân đồng tình khen ngợi.

2007

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà Nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

2016

Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 126/QĐS-GDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

2022

Thực hiện chỉnh trang đô thị phục vụ tết nguyên đán, trang trí và vệ sinh đường phố kỷ niệm 200 năm ngày sinh danh nhân Nguyễn Đình Chiểu được chính quyền, lãnh đạo các cấp và nhân dân đồng tình khen ngợi



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.
0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh.
0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
3811 (Chính)	Thu gom rác thải không độc hại
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
3821	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
3830	Tái chế phế liệu Chi tiết: Xử lý (làm sạch, nóng chảy, nghiền) rác thải bằng nhựa hoặc cao su để nghiền thành hạt nhỏ.
3900	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
4100	Xây dựng nhà các loại
4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
4220	Xây dựng công trình công ích

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn hoa và cây
4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
8130	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề

Địa bàn kinh doanh

Công ty thực hiện những công trình, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bến Tre, chủ yếu là thành phố Bến Tre và các huyện trong tỉnh như huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Mỏ Cà Nam, Mỏ Cà Bắc, ...



Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Công ty con

Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre

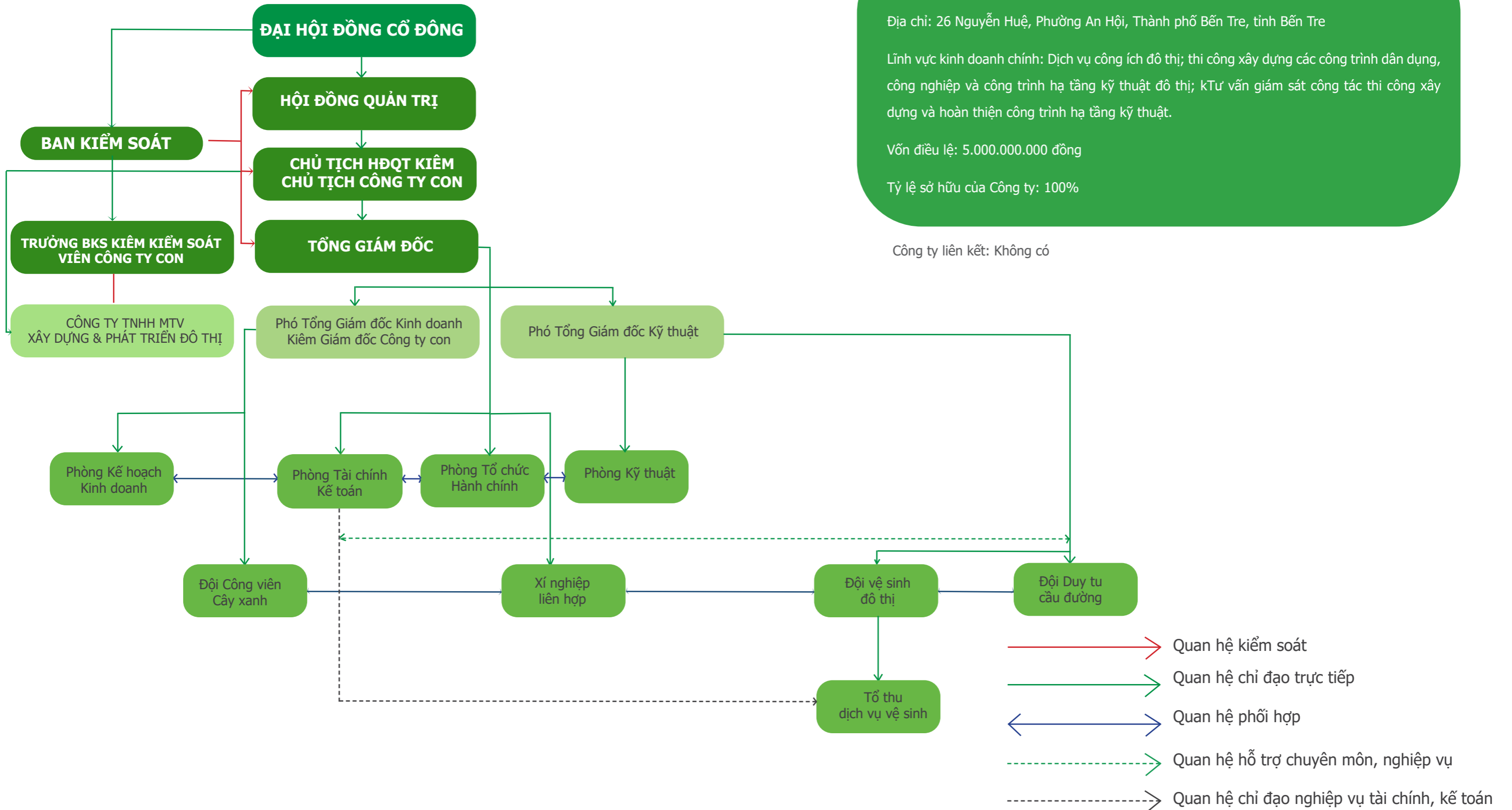
Địa chỉ: 26 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ công ích đô thị; thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kTư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 100%

Công ty liên kết: Không có



Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Ổn định sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng chiến lược phát triển công ty, bảo toàn và phát triển vốn.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các phương tiện, trang thiết bị hiện có, trang bị thêm cơ sở vật chất phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ năng lực cạnh tranh.
- Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực môi trường đô thị tại Bến Tre và Đồng bằng Sông Cửu Long.



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, duy trì và giữ vững thương hiệu của Công ty, đảm bảo môi trường sống văn minh, xanh – sạch – đẹp.
- Xây dựng các chương trình đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý.
- Hướng tới mục tiêu đô thị văn minh, công ty khuyến khích các hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ những người có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn, nâng cao dân trí xã hội, tiến tới mục tiêu xây dựng đô thị giàu đẹp, văn minh, trọng nghĩa tình.

Các mục tiêu phát triển bền vững với môi trường, xã hội và cộng đồng

- Ổn định và mở rộng ngành nghề kinh doanh, phát huy thế mạnh của công ty.
- Đổi mới mô hình quản trị, củng cố nhân sự Ban Điều hành và các cấp quản lý khác trong Công ty nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới;
- Hoàn thiện Quy chế quản trị và các Quy định khác về quản lý nội bộ đảm bảo công bằng hợp lý và hiệu quả;
- Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí quản lý chung, giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh;
- Tích cực liên hệ tìm kiếm thị trường, mở rộng địa bàn hoạt động, trong đó trọng tâm là cung ứng dịch vụ công ích cho thành phố Bến Tre và các huyện trong tỉnh, đảm bảo cho sự ổn định và phát triển Công ty;
- Bảo đảm tốt lợi ích Nhà nước, lợi ích cổ đông và đảm bảo việc làm, thu nhập, thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động.



Rủi ro trong quá trình hoạt động

Rủi ro kinh tế

Năm 2022, tình hình kinh tế Thế giới không mấy khả quan khi phải đối mặt với những thách thức lớn như: thiếu hụt nguồn cung, sự đứt gãy trong chuỗi cung ứng và thiếu lao động sau đại dịch COVID-19 và xung đột Nga - Ukraine,... Trong nước, với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế – xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê (Việt Nam) công bố ngày 29/12/2022 cho thấy GDP của Việt Nam trong năm 2022 ghi nhận tăng 8,02% so với năm 2021 (vượt mức kế hoạch đề ra là 6 – 6,5%). Đây

là thành công lớn của Việt Nam trong công tác điều tiết ổn định phục hồi nền kinh tế. Từ đó, nhu cầu hoạt động, sinh hoạt của người dân tăng trở lại, ngành dịch vụ công ích đã nâng cao được vai trò dịch vụ thiết yếu của xã hội. Nhằm bắt được nhu cầu này, Công ty đã nâng cao cơ sở vật chất, chiến lược kinh doanh, góp phần cải thiện hệ thống quản lý Công ty, đề ra những mục tiêu và phương hướng mới trong thời gian sắp tới.



Rủi ro pháp luật

Tuân thủ mọi quy định của Pháp luật là trách nhiệm và nghĩa vụ của tất cả mọi tổ chức, cá nhân,... Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nên mọi hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật có liên quan. Năm 2021 sẽ là năm đầu tiên Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được đưa vào áp dụng. Những thay đổi về mặt chính sách ít nhiều sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 32/2019/NĐ-CP có những quy định chặt chẽ về đặt hàng, đấu thầu sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Nếu không có sự bám sát kịp thời, BTU sẽ gặp nhiều rủi ro trong quá trình tiến hành các dự án đấu thầu. Do vậy, để hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, BTU luôn theo dõi, nghiên cứu và cập nhật các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty.



Rủi ro trong quá trình hoạt động (tiếp theo)

Rủi ro đặc thù ngành

Giá cả của hầu hết các dịch vụ trong lĩnh vực tiện ích công cộng được quy định và kiểm soát bởi Nhà nước cùng chính quyền địa phương. Vì vậy, Công ty không thể tự quyết định về giá cả dịch vụ của mình. Ngoài ra, chi phí đầu vào cho nguyên vật liệu, nhân công,... chiếm tỷ trọng lớn và ít có xu hướng giảm. Điều này khiến cho Công ty khá bị động trong việc kiểm soát chi phí và bảo toàn lợi nhuận. Vì vậy, Ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra giải pháp là điều chỉnh chính sách, chiến lược kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả để đạt được mục tiêu tăng trưởng được đề ra tại Đại hội đồng Cổ đông.

Rủi ro cạnh tranh

Theo kế hoạch tổng thể phát triển của tỉnh Bến Tre, đến năm 2030, thành phố Bến Tre sẽ trở thành một đô thị loại I thông minh, hiện đại, tiên tiến nhất trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Với nhiều cơ hội phát triển mới mở ra, các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ công ích đang trở nên ngày càng phát triển và cạnh tranh.

Trong bối cảnh Chính phủ đang khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân, giới hạn độc quyền của các doanh nghiệp Nhà nước, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ công ích, UBND các địa phương đã được chỉ đạo áp dụng rộng rãi hình thức đấu thầu thay vì chỉ định thầu, đặt hàng đối với các doanh nghiệp Nhà nước. Vì vậy, sự cạnh tranh trong công tác đấu thầu ngày càng trở nên khốc liệt, nhiều đơn vị cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị cùng tham gia đấu thầu.

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đã không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ, cơ sở vật chất để thu hút thêm khách du lịch, đồng thời đầu tư cơ sở vật chất và chất lượng dịch vụ để cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành, khai thác tiềm năng du lịch và dịch vụ trên địa bàn thành phố. Điều này là cơ sở để Công ty trúng thầu thực hiện các dự án và cạnh tranh trong thị trường đầy cạnh tranh.

Rủi ro an toàn lao động

Do đặc thù các dịch vụ mà Công ty cung cấp, các công nhân đa phần phải làm việc ngoài trời, gặp ảnh hưởng của thời tiết và phải thường xuyên tiếp xúc với các phương tiện tham gia giao thông, rác độc hại, và nguy cơ tai nạn cao. Những tác động này không chỉ gây thiệt hại về mặt tinh thần và vật chất cho con người mà còn làm giảm uy tín của công ty trên thị trường.

Vì vậy, Công ty đã đặt chính sách về vệ sinh và an toàn lao động lên hàng đầu. Các công nhân được trang bị đầy đủ trang phục bảo hộ chuyên dùng đạt tiêu chuẩn chất lượng, để đảm bảo vệ sinh và an toàn trong quá trình làm việc. Ngoài ra, các thiết bị, máy móc khác được lựa chọn cẩn thận để tránh các tai nạn lao động trong quá trình làm việc trên cao.



Rủi ro khác

Ngoài những rủi ro kể trên, những rủi ro như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh... tuy hiếm xảy ra nhưng cũng ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và sự ổn định của các công ty và toàn xã hội. Có thể thấy đây là những rủi ro có thể bất ngờ xảy ra và không thể loại trừ nguy cơ gây tổn thất đến tính mạng, sức khỏe của con người và tài sản, tình hình hoạt động và sản xuất của công ty. Tuy không thể loại bỏ hoàn toàn những rủi ro trên nhưng có thể đề phòng và giảm thiểu tổn thất bằng cách thường xuyên cập nhật các tin tức: chính trị, thời tiết, xã hội... Đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, biện pháp cứu nạn, cứu hộ, sơ tán và phòng tránh thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ để chủ động ứng phó, hạn chế thiệt hại về người và tài sản đến mức thấp nhất.



02

Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% 2022/2021
1	Doanh thu thuần	88.541.789.213	78.338.292.716	88,48%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.409.719.120	7.362.223.350	99,36%
3	Lợi nhuận khác	634.464.022	626.594.769	98,76%
4	Lợi nhuận trước thuế	8.044.183.142	7.988.818.119	99,31%
5	Lợi nhuận sau thuế	6.610.828.946	6.984.590.029	105,65%

Khi tình hình kinh tế phục hồi, nhu cầu sinh hoạt của người dân tăng trở lại tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh của Công ty dần ổn định lại, theo đó:

- Doanh thu thuần năm 2022 của Công ty đạt hơn 78 tỷ đồng, tương đương 88,48% so với năm 2021, trong đó chủ yếu là doanh thu từ hoạt động công ích.
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh đạt hơn 7 tỷ đồng, tương đương 99,36% so với năm 2021.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty đạt 6,9 tỷ đồng, tương đương tăng 5,63% so với năm 2021 đến từ việc được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động công ích vệ sinh đô thị. (Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2022 là năm thứ 4 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Năm 2022 lợi nhuận từ hoạt động công ích vệ sinh đô thị chiếm 66,2% lợi nhuận tính thuế TNDN đã làm cho số thuế TNDN phải nộp năm 2022 giảm 29,94% so với năm 2021.)

Cơ cấu doanh thu thuần

Đơn vị: Đồng

Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022		% 2022/2021
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	
Doanh thu thi công công trình	13.330.300.261	15,06%	8.084.887.306	10,02%	60,65%
Công trình chiếu sáng	9.863.746.669	11,14%	6.161.477.917	7,64%	62,47%
Công trình cây xanh	3.159.758.327	3,57%	1.434.332.379	1,78%	45,39%
Công trình xây dựng cơ bản	123.957.273	0,14%	-	0,00%	0,00%
Công trình khác	182.837.992	0,21%	489.077.010	0,61%	267,49%
Doanh thu dịch vụ công ích	75.117.712.848	84,84%	72.532.925.998	89,93%	96,56%
Vệ sinh đô thị	38.720.808.453	43,73%	36.041.617.384	44,69%	93,08%
Công viên cây xanh	25.008.615.283	28,24%	21.833.815.381	27,07%	87,31%
Duy tu cầu đường	7.072.825.217	7,99%	8.886.167.070	11,02%	125,64%
Chiếu sáng công cộng	4.315.463.895	4,87%	5.771.326.163	7,16%	133,74%
Doanh thu khác	93.776.104	0,11%	35.518.182	0,04%	37,88%
Cộng	88.541.789.213	100%	80.653.331.486	100%	91,09%

Doanh thu thuần của Công ty đến từ 02 mảng chính, bao gồm: doanh thu thi công công trình, doanh thu dịch vụ công ích. Ngoài ra, Công ty còn có doanh thu khác, cụ thể là các dịch vụ nhỏ lẻ, không thường xuyên, chiếm tỷ trọng rất nhỏ và không đáng kể trong cơ cấu doanh thu thuần.

Trong năm 2022, doanh thu thuần từ các mảng hoạt động có phần biến động so với năm 2021, cụ thể:

- Doanh thu thi công công trình năm 2022 giảm so với năm 2021, đạt 60,65% so với năm 2021. Trong đó chủ yếu là doanh thu từ mảng công trình chiếu sáng công cộng, giảm 37,53% so với năm 2021, do trong năm Công ty không có nhiều cơ hội trúng thầu các công trình.
- Doanh thu dịch vụ công ích năm 2022 giảm nhẹ so với năm 2021, đạt 96,56% so với năm 2021. Mảng này vẫn chiếm tỷ trọng cao (89,93% tính trên doanh thu thuần), trong đó doanh thu từ mảng vệ sinh đô thị (43,07% tính trên doanh thu thuần, 48,03% tính trên doanh thu từ hoạt động công ích).
- Doanh thu khác năm 2022 đạt 37,88% so với năm 2021.

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	410.000	11,389%
2	Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	51.400	1,427%
3	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	11.000	0,306%
4	Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	3.800	0,106%

Thay đổi trong Ban điều hành

Không có

Lý lịch Ban điều hành

Ông Nguyễn Tấn Vũ - Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 09/02/1978

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 410.000 cổ phiếu, chiếm 11,389% vốn điều lệ

- Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 50.000 cổ phiếu, chiếm 1,39% vốn điều lệ
- Số cổ phiếu đại diện sở hữu: 360.000 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện UBND tỉnh Bến Tre)

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông Lê Văn Vũ - Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 19/09/1977

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh, Kỹ sư dân dụng và công nghiệp

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 51.400 cổ phiếu, chiếm 1,43% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Lý lịch Ban điều hành (tiếp theo)

Ông Nguyễn Thanh Bình - Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 02/03/1976

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 11.000 cổ phiếu, chiếm 0,306% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Bà Trần Thị Vân Nghi - Kế toán trưởng

Ngày sinh: 11/09/1977

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 3.800 cổ phiếu, chiếm 0,11% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Số lượng cán bộ, nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	239	100%
1	Trình độ trên đại học	1	0,42%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	42	17,57%
3	Trình độ trung cấp	14	5,86%
4	Công nhân kỹ thuật	29	12,13%
5	Lao động phổ thông	153	64,02%
II	Theo loại hợp đồng lao động	237 (*)	100%
1	Hợp đồng không thời hạn	157	66,24%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	0	0,00%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	80	33,76%
III	Theo giới tính	239	100%
1	Nam	167	69,87%
2	Nữ	72	30,13%

(*) Có 02 lao động không có hợp đồng là Chủ tịch HĐQT và Trưởng BKS

Thu nhập bình quân của người lao động

STT	Năm	Tổng số lượng người lao động (người)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)
1	2020	200	9.246.000
2	2021	245	9.323.000
3	2022	231	9.832.000

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (TIẾP THEO)

Chính sách nhân sự

Một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của một Công ty đó là ưu tiên phát triển nhân sự. Nhận thức được tầm quan trọng của con người trong tiến trình phát triển doanh nghiệp, BTU ưu tiên phát triển nguồn nhân lực một cách đồng đều, đảm bảo quyền lợi bình đẳng đối với người lao động. Nguồn nhân lực đồng đều, có kỹ năng chuyên môn cao, thành thạo việc là bước đệm cơ bản từng bước nâng cao tiềm lực phát triển của Công ty, đảm bảo hiệu quả công việc nói chung. Việc đảm bảo quyền lợi bình đẳng với người lao động chính là cách thức để công ty phát triển nhân sự bền vững.

Về tuyển dụng

Nhận thức được tầm quan trọng của con người trong mọi hoạt động của doanh nghiệp, BTU đặc biệt chú trọng trong khâu tìm kiếm, sàng lọc và đánh giá người lao động. Theo đó, Công ty thường xuyên tổ chức tuyển dụng nhân sự định kỳ hàng năm. Chương trình tuyển dụng được Công ty triển khai thực hiện theo nguyên tắc minh bạch và khách quan, thông qua quy trình đăng tin tuyển dụng, sàng lọc, kiểm tra và phỏng vấn đánh giá hồ sơ ứng tuyển, đảm bảo bình đẳng cho tất cả các ứng viên tham gia. Toàn bộ nhân sự khi được tuyển dụng đều được thực hiện đầy đủ các bước theo quy trình tuyển dụng đã được Công ty ban hành. Tùy theo từng vị trí cụ thể Công ty sẽ đề ra những tiêu chuẩn riêng biệt, song tất cả đều phải đáp ứng được các yêu cầu tổng thể như: trình độ chuyên môn cơ bản, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí chuyên biệt quan trọng, yêu cầu tuyển dụng sẽ khắt khe hơn gồm các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học. Công ty còn có các chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các cán bộ công nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân CBCNV lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho công ty.



Về đào tạo

Đào tạo nhân sự là một trong những chính sách quan trọng hàng đầu được BTU chú trọng phát triển. Công ty kết hợp xen kẽ nhiều hình thức đào tạo khác nhau theo những lộ trình, định hướng và đối tượng cụ thể khác nhau. Thông thường, nhân sự được chia thành hai nhóm đối tượng, bao gồm: đối tượng nhân sự mới và đối tượng nhân sự nội bộ. Chính sách đào tạo nhân sự mới được tổ chức nhằm giúp các nhân viên mới nhanh chóng tiếp cận văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cụ thể,... Qua đó tìm kiếm, sàng lọc ra những cá nhân có năng lực, đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu phát triển nhân sự thế hệ mới. Riêng đối với chính sách đào tạo nhân sự nội bộ, chính sách này được tập trung tổ chức nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng chuyên môn và nhận thức của đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong Công ty, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng dịch vụ của BTU.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (Tiếp theo)

Chính sách nhân sự (Tiếp theo)

Môi trường công việc

Môi trường làm việc là một yếu tố quan trọng không kém tạo nên nét đặc trưng riêng của mỗi doanh nghiệp, là cơ sở để người lao động đánh giá và lựa chọn đồng hành lâu dài cùng doanh nghiệp. Vì vậy, BTU luôn đề ra những mục tiêu rõ ràng về thời gian và điều kiện làm việc, đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho người lao động. Ngoài ra, Công ty hướng tới xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, ưu tiên sự thoải mái, thân thiện nhưng không kém phần chuyên nghiệp nhằm tạo cho người lao động sự hứng khởi, vui vẻ để bắt đầu công việc, thu hút những người có năng lực làm việc tốt gắn bó với Công ty, là tiền đề để BTU tiến đến mục tiêu hoạt động hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty đề cao các ý kiến đóng góp, các sáng kiến sáng tạo, các giải pháp thiết thực,... của người lao động vì mục tiêu xây dựng và phát triển Công ty; tôn trọng, đảm bảo lợi ích công bằng cho người lao động



Về lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ

Người lao động được ký kết hợp đồng theo đúng quy định của Pháp luật. Định kỳ hàng tháng, người lao động được nhận tiền lương theo tiêu chuẩn chấm công của Công ty, phù hợp với kết quả lao động đạt được. Bên cạnh đó, tùy theo mức độ công việc khác nhau, người lao động làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại sẽ được bồi dưỡng ăn giữa ca, trang bị đồ bảo hộ đảm bảo an toàn lao động cũng như ưu tiên nhận được khoản thù lao tương xứng với công việc.

Chính sách thưởng của Công ty bao gồm: thưởng định kỳ (quý, năm) và thưởng đột xuất. Chính sách thưởng định kỳ được thực hiện vào cuối chu kỳ tài chính, mức thưởng phụ thuộc vào hiệu quả kinh doanh của Công ty và kết quả đóng góp của người lao động nhưng không ít hơn 01 tháng lương. Chính sách thưởng đột xuất được thực hiện kịp thời nhằm tôn vinh những cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật nổi bật, góp phần vào sự phát triển chung của Công ty

Trong năm Công ty tiếp tục rà soát lại hệ thống trả lương, điều chỉnh tăng lương cho người lao động từ 01/07 theo mức lương tối thiểu vùng mới và điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi Quy chế tiền lương và thu nhập của người lao động Công ty.



Tình hình đầu tư thực hiện các dự án

Các khoản đầu tư lớn

STT	Tài sản	Tổng giá trị (đồng)	Mục đích sử dụng
1	Mua xe ép rác 14m ³	2.310.366.467	Vận chuyển rác
2	Mua máy băm cành cây	58.500.000	Phục vụ công tác chăm sóc công viên cây xanh



Tình hình tài chính

Đơn vị: Đồng

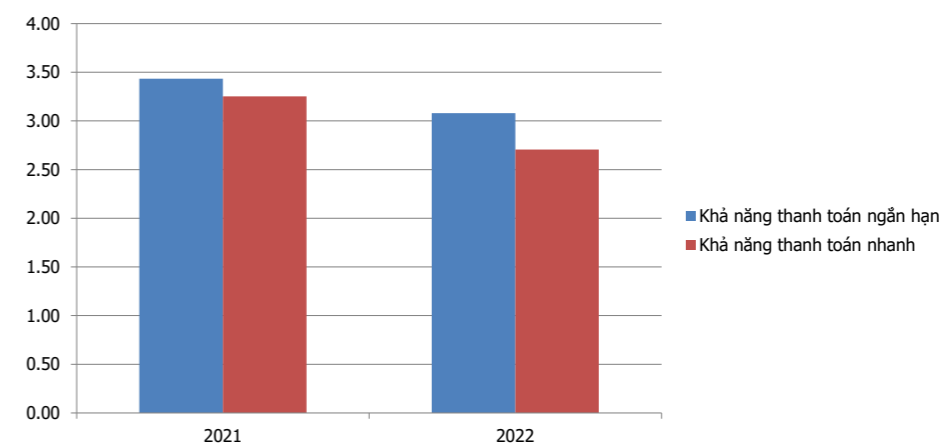
STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% 2022/2021
1	Doanh thu thuần	88.541.789.213	78.338.292.716	88,48%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.409.719.120	7.362.223.350	99,36%
3	Lợi nhuận khác	634.464.022	626.594.769	98,76%
4	Lợi nhuận trước thuế	8.044.183.142	7.988.818.119	99,31%
5	Lợi nhuận sau thuế	6.610.828.946	6.984.590.029	105,65%

Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,43	3,08
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,25	2,71
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	25,40%	27,73%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	34,05%	38,37%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	13,50	10,79
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,20	1,06
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	7,47%	8,92%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,45%	12,91%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	8,98%	9,48%
Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	8,37%	9,40%

Nhận xét các chỉ tiêu tài chính

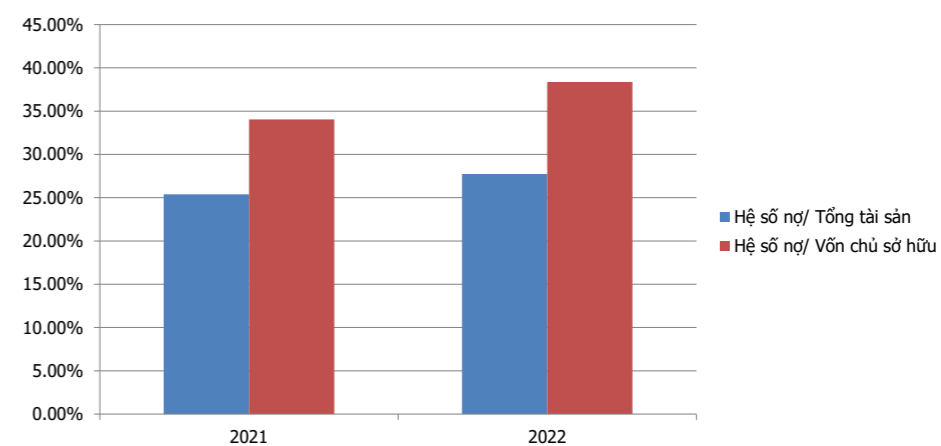
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty trong năm 2022 có phần giảm so với năm 2021, cụ thể là hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 3,43 còn 3,08, hệ số thanh toán nhanh giảm từ 3,25 còn 2,71. Nguyên nhân là do khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là khoản thu dịch vụ vệ sinh phải trả cho ngân sách nhưng chưa trả do chưa có quyết định giao nhiệm vụ của Chủ đầu tư, làm cho nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021.

Tuy nhiên, cả hai hệ số thanh toán đều lớn hơn 1, thể hiện khả năng thanh toán của Công ty với khác khoản nợ đến hạn là luôn đảm bảo.

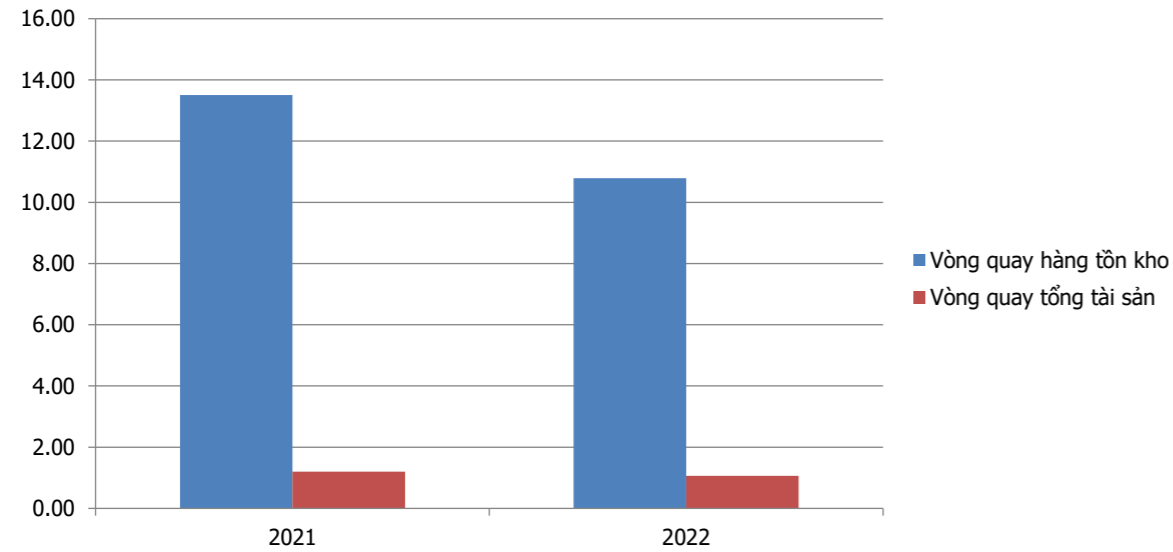
Cơ cấu vốn



Các chỉ về cơ cấu vốn của Công ty tăng nhẹ trong năm 2022, với hệ số nợ/tổng tài sản tăng từ 25,40% lên 27,73%, hệ số nợ/vốn chủ sở hữu tăng từ 34,05% lên 38,37%. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn của Công ty tăng so với năm 2021.

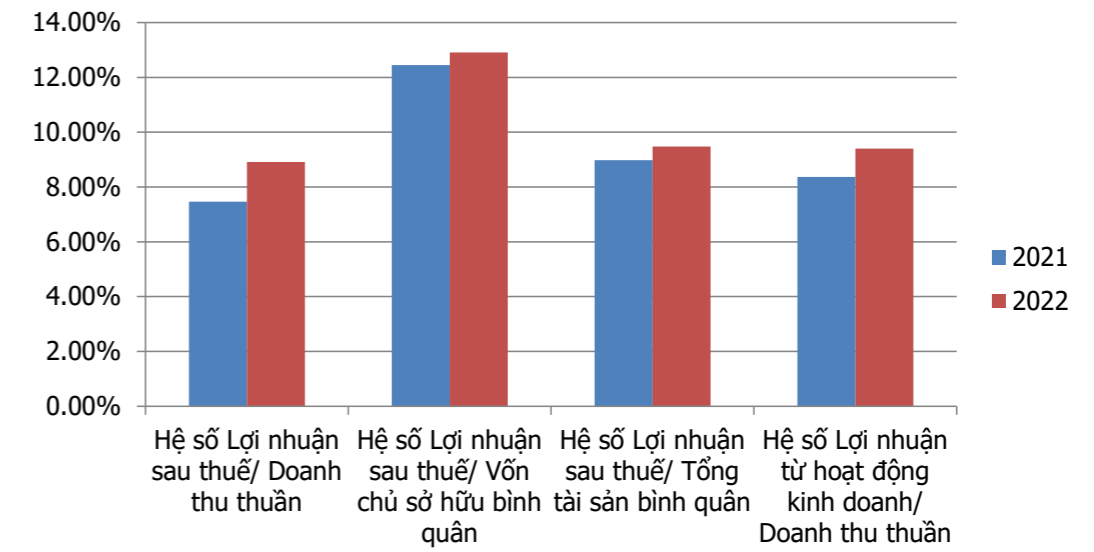
Nhận xét các chỉ tiêu tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động



Do doanh thu thuần và giá vốn hàng bán năm 2022 của Công ty giảm nhẹ so với năm 2021, nên vòng quay hàng tồn kho của Công ty năm 2022 giảm từ 13,50 vòng còn 10,79 vòng so với năm 2021, Vòng quay tổng tài sản năm 2022 cũng giảm 1,20 vòng còn 1,06 vòng. Nguyên nhân là do Doanh thu thuần và Giá vốn hàng bán năm 2022 của Công ty giảm so với năm 2021 vì thực hiện ít hạng mục công trình hơn do tình hình đấu thầu.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Tuy các chỉ tiêu về doanh thu thuần và giá vốn hàng bán của Công ty giảm nhẹ, nhưng do đã tối ưu được các chi phí, nên các chỉ tiêu về lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty tăng so với năm 2021, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời năm 2022 đều chuyển biến theo hướng tích cực.



Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 3.600.000 cổ phần

- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:** 3.600.000 cổ phần
- **Số lượng cổ phiếu quỹ:** Không có

Loại cổ phần: cổ phần phổ thông

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 316.600 cổ phần



Tình hình thay đổi của vốn chủ sở hữu

Từ năm 2018 đến năm 2022, Vốn đầu tư của chủ sở hữu vẫn giữ nguyên ở mức 36.000.000.000 đồng

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không phát sinh trong năm 2022

Các chứng khoán khác

Không phát sinh trong năm 2022

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước	3.598.500	35.985.000.000	99,96%
1	Cổ đông nhà nước	2.160.000	21.600.000.000	60,00%
2	Cổ đông tổ chức	539.700	5.397.000.000	14,99%
3	Cổ đông cá nhân	898.800	8.988.000.000	24,97%
II	Cổ đông nước ngoài	1.500	15.000.000	0,04%
1	Cá nhân	–	–	–
2	Tổ chức	1.500	15.000.000	0,04%
III	Cổ phiếu quỹ	–	–	–
Tổng cộng (I + II + III)		3.600.000	36.000.000.000	100,00%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 0%



Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, có gắn bó mật thiết với các hoạt động chăm sóc và bảo vệ môi trường, nguồn nguyên – vật liệu được BTU sử dụng chủ yếu là các công cụ, vật tư phục vụ cho hoạt động vệ sinh môi trường cũng như các hóa chất như phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ cho các công tác chăm sóc công viên, cây xanh. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu, Công ty luôn tìm hiểu, khuyến khích người lao động có những sáng kiến nhằm sử dụng hiệu quả nguyên liệu đầu vào, sử dụng tỷ lệ hóa chất tối ưu nhằm tối đa hóa lợi ích của Công ty mà vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú ý lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư. Công ty luôn sử dụng nguồn vật liệu theo đúng quy định, đúng chỉ tiêu từng hạng mục công trình, đảm bảo về số lượng và chất lượng.

Tiêu thụ năng lượng

BTU vinh dự là đơn vị được các cấp lãnh đạo tỉnh Bến Tre giao trọng trách chiếu sáng trên toàn thành phố. Bên cạnh việc đảm bảo nguồn chiếu sáng công cộng phục vụ cho đời sống sinh hoạt cũng như mỹ quan đô thị toàn thành phố, Công ty cũng ưu tiên trong việc tiết kiệm điện năng, tính toán thời gian chiếu sáng phù hợp. Theo đó, Công ty đã triển khai nhiều giải pháp thiết thực như tăng cường kiểm tra lưới điện, đo đạc máy biến thế chống rò rỉ điện, sử dụng đồng hồ thời gian hiệu quả để điều chỉnh giờ bật. Thay thế các bóng đèn hiệu suất thấp, công nghệ lạc hậu bằng đèn Compact, đèn LED với tỷ lệ tiết kiệm điện năng so với đèn thế hệ cũ có thể đạt từ 40 - 70%, trong khi đó, cường độ ánh sáng được phân phối đồng đều trên suốt tuyến chiếu sáng, giúp tăng tuổi thọ cho bóng đèn và chấn lưu.

Tiêu thụ nước

Nước là một phần không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt cũng như quá trình sản xuất của con người. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, các hoạt động của Công ty sẽ không thể diễn ra nếu không có nguồn nước hỗ trợ. Nguồn nước được Công ty sử dụng chủ yếu trong các hoạt động tưới tiêu, chăm sóc cây xanh, vệ sinh đường phố cũng như phục vụ các hoạt động thường ngày của người lao động. Nguồn nước này được cung cấp từ các Công ty cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre, đảm bảo tiêu chuẩn nguồn nước theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thực trạng xâm nhập mặn những năm trở lại đây ở miền Tây Nam Bộ nói chung, trong đó có tỉnh Bến Tre nói riêng là một trong những rào cản ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước sạch, tác động trực tiếp đến các hoạt động của Công ty. Những hạn chế nói trên là động lực thúc đẩy Ban lãnh đạo Công ty nâng cao công tác tuyên truyền, vận động người lao động sử dụng nguồn nước hiệu quả, hợp lý, tránh lãng phí nguồn nước. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo phối hợp cùng các cấp chính quyền địa phương kịp thời tích trữ nguồn nước ngọt khi triều thấp phục vụ hoạt động sản xuất và sinh hoạt tại Công ty.



Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty (tiếp theo)

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động hiện tại của Công ty là: 239 người

Mức thu nhập trung bình: 9,8 triệu đồng/ người/ tháng.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Công ty luôn cam kết đóng Bảo hiểm cho người lao động đầy đủ theo quy định Luật Lao động hiện hành như Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, ... Tổ chức thăm khám sức khỏe định kỳ cho người lao động tại các cơ sở y tế uy tín chất lượng cao; Thăm hỏi nhân viên, người nhà nhân viên ốm đau, nằm viện, hiếu, hỷ; Hoạt động Khuyến học đối với gia đình người lao động có con em đạt thành tích xuất sắc ở trường,...

Hoạt động đào tạo người lao động: BTU hiểu rõ con người là chủ thể trong quá trình hội nhập và phát triển của nhân loại nên Công ty đặc biệt chú trọng tới vấn đề đào tạo nguồn nhân lực. Công ty thường xuyên cử cán bộ, công nhân viên đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo từng lĩnh vực chuyên sâu nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực cao, phục vụ tiến trình hoạt động và phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia vào lớp học quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng đúng theo quy định. Chính sách đào tạo của Công ty phải đảm bảo nguyên tắc nguồn lực ổn định và lâu dài đảm bảo cân đối giữa gián tiếp và trực tiếp



Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Quá trình đô thị hoá tương đối nhanh đã có những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đến cân bằng sinh thái: tài nguyên đất bị khai thác triệt để để xây dựng đô thị, làm giảm diện tích cây xanh và mặt nước, gây ra úng ngập, cùng với nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt, dịch vụ, sản xuất ngày càng tăng làm suy thoái nguồn tài nguyên nước. Bên cạnh đó, rác thải sinh hoạt từ các hộ dân và nhà máy sản xuất cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, có gần bó chặt chẽ đến vệ sinh môi trường, BTU nhận thức được vai trò của mình trong việc duy trì nguồn xanh của cộng đồng. Theo đó, Công ty cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến việc bảo vệ môi trường; nâng cao ý thức người lao động; giảm thiểu mùi hôi trong công tác thu gom, vận chuyển rác thải.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương là công tác BTU đặc biệt quan tâm. Trong năm 2022, Ban lãnh đạo Công ty phối hợp cùng các cấp chính quyền địa phương đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền đến người lao động cũng như người dân trên địa bàn tỉnh Bến Tre: về ý thức bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, ... Bên cạnh đó, Công ty vẫn luôn duy trì các hoạt động ủng hộ Hội khuyến học tỉnh, hỗ trợ các trung tâm, các trường học dành cho người khuyết tật, trao quà cho các hộ nghèo, các cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Doanh nghiệp không có hoạt động thị trường vốn xanh.



03

Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2021	KH 2022	TH 2022	% TH2022/ KH2022	% TH2022/ TH2021
Tổng tài sản	triệu đồng	71.747	-	75.643	-	105,43%
Vốn điều lệ	triệu đồng	36.000	36.000	36.000	100,00%	100,00%
Doanh thu thuần	triệu đồng	88.542	80.000	78.338	98,76%	88,48%
Lợi nhuận từ HĐKD	triệu đồng	7.410	-	7.362	-	99,36%
Lợi nhuận khác	triệu đồng	634	-	627	-	98,76%
Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	8.044	7.250	7.989	110,19%	99,31%
Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	6.611	6.163	6.985	113,36%	105,67%
Tỷ lệ cổ tức	%	12%	10%	10%	100,00%	83,33%

Khó khăn

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Công ty tuy ổn định và hiệu quả nhưng vẫn chịu sự tác động của tình hình khó khăn chung do dịch Covid-19 kéo dài, chi phí đầu vào tăng cao ... Các lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị ngày càng có nhiều đối thủ cạnh tranh, giá mời thầu giảm mạnh do ngân sách khó khăn Công ty phải giảm giá nhiều để trúng thầu nhưng chi phí nhân công, nhiên liệu ... tăng cao, chi phí nhân công trong đơn giá dịch vụ công ích chưa được điều chỉnh kịp thời theo lộ trình tăng lương của Chính phủ hàng năm, ngân sách của các địa phương dành cho công tác kiến thiết thị chính ngày càng hạn hẹp ... đã ảnh hưởng đến việc tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tăng thu nhập cho người lao động của công ty trong điều kiện giá cả tiêu dùng liên tục tăng. Hoạt động thu gom vận chuyển rác ở các huyện lân cận như Châu Thành, Giồng Trôm cũng bị thu hẹp do các xã gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối ngân sách chi trả phí vận chuyển. Đồng thời, trong quý 4/2022 Công ty bị thu hồi giá trị dịch vụ công ích vệ sinh đô thị TPBT các năm 2019, 2020, 2021 với số tiền 2.546,54 triệu đồng (theo Công văn số 1174/QLĐT ngày 03/11/2022 của Phòng QLĐT TPBT về việc thu hồi dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải, vệ sinh công cộng theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước khu vực IX kiểm toán tại thành phố Bến Tre năm 2022) dẫn đến doanh thu, lợi nhuận thực hiện năm 2022 giảm tương ứng.

- Một số công trình chậm thanh toán vốn, công nợ thu gom, vận chuyển rác các địa phương còn nhiều, một số khoản công nợ thu gom, vận chuyển rác khó thu hồi do bất cập quy định, địa phương chưa bố trí được nguồn chi trả; nguồn vốn Công ty còn nhiều hạn chế nên việc đầu tư đổi mới trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng còn chậm.
- Đơn vị tiếp nhận, xử lý rác thải hạn chế năng lực tài chính, kinh nghiệm, tạm dừng hoạt động; việc thực hiện phương án vận chuyển rác về An Hiệp - Ba Tri là tình huống cấp bách, kém hiệu quả, nhiều rủi ro. Mặt khác, thực hiện chủ trương của UBND tỉnh Công ty đã hỗ trợ Nhà máy rác ủ di dời tạo ô chứa rác để có thể tiếp nhận rác hàng ngày, chi phí thuê Công ty ủ di dời rác và xịt ruồi xử lý mùi hôi. Khoản nợ phải thu của Nhà máy xử lý rác đến ngày 20/10/2022 là 10.164,5 triệu đồng tương đương 28,23% vốn điều lệ, trong đó lập dự phòng phải thu khó đòi đến ngày 31/12/2022 là 4.161,21 triệu đồng, đến nay Nhà máy cũng chưa thanh toán. Các Sở ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng chưa có phương án phù hợp tạo điều kiện cho Nhà máy xử lý rác thải Bến Tre thanh toán nợ cho Công ty.
- Công tác thu gom, vận chuyển rác tại các địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập nhất là công tác cập nhật, điều chỉnh bộ thu dịch vụ (tăng giá theo Quyết định 31/QĐ-UBND), hộ dân, chủ nguồn thải chưa chấp nhận thanh toán giá dịch vụ, luôn phát sinh một số điểm tập kết rác không đúng qui định gây ô nhiễm môi trường; mỗi địa phương có phương thức hợp đồng khác nhau làm ảnh hưởng đến vấn đề thanh toán, thu hồi công nợ đối với dịch vụ vệ sinh môi trường.
- Còn 01 trường hợp tiếp tục khởi kiện (lần 2) và kháng cáo bản án của Tòa sơ thẩm về chính sách tiền lương, ít nhiều ảnh hưởng đến công việc chuyên môn, quỹ thời gian của Ban lãnh đạo và các bộ phận nghiệp vụ, trong khi Tòa án cấp phúc thẩm chưa xét xử dứt điểm đã tạo dư luận không tốt, một bộ phận CNVC-LĐ có tâm lý dao động, a dua gây ảnh hưởng đến uy tín cá nhân và tập thể.
- Các quy định mới (Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Lao động ...) rất khó thực hiện, chưa cụ thể giữa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước và doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước chi phối nên việc lãnh đạo, điều hành chung của đơn vị kém linh hoạt, chông chéo.
- Mức độ cạnh tranh ngày càng cao (các công trình được mời thầu qua mạng), rủi ro lớn, trên địa bàn có nhiều đơn vị mở ra ngành nghề kinh doanh cạnh tranh (kể cả cạnh tranh không lành mạnh) với Công ty ...
- Bên cạnh đó công nợ thu gom, vận chuyển rác các địa phương còn nhiều, một số khoản công nợ thu gom, vận chuyển rác khó thu hồi do bất cập quy định, địa phương chưa bố trí được nguồn chi trả.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (tiếp theo)

Thuận lợi

- Được sự quan tâm của Tỉnh Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Ủy ban Nhân dân thành phố Bến Tre, cùng các Sở, Ban, Ngành Tỉnh và các Phòng, Ban Thành phố và các địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi giúp cho Công ty hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2022.
- Tập thể CNVC-LĐ Công ty luôn đoàn kết, gắn bó, phối hợp chặt chẽ hoàn thành nhiệm vụ được giao, có ý thức trách nhiệm cao, phấn đấu nâng cao tay nghề, đóng góp nhiều sáng kiến nhằm đem lại năng suất lao động cao.
- Ban lãnh đạo luôn theo dõi sát, chỉ đạo, điều hành xuyên suốt tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, kịp thời phát hiện những thiếu sót, đưa ra phương hướng giải quyết kịp thời và hiệu quả, đồng thời tăng cường mối quan hệ với các đơn vị, mở rộng thị trường hoạt động, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, duy trì được khách hàng, địa bàn hoạt động truyền thống từ đó ổn định doanh thu, nâng cao uy tín và vị thế của Công ty trong ngành.



Những tiến bộ công ty đã đạt được.

Công ty không ngừng cải thiện và xây dựng các chính sách đào tạo đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc; đồng thời các quy định về an toàn trong công tác vận hành, thi công tại Công ty luôn được thực hiện nghiêm chỉnh. Bên cạnh đó, Công ty cũng trang bị, kiểm tra và tổ chức đầy đủ các buổi tập huấn cho cán bộ công nhân viên trong Công ty cũng như khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty. Công ty hướng tới mở rộng địa bàn kinh doanh ra các khu vực lân cận, tập trung vào khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Thêm vào đó, bộ máy quản lý Công ty cũng được tinh gọn, lực lượng lao động được sắp xếp phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, từng phòng ban. Ngoài ra, Công ty luôn cố gắng giải quyết kịp thời, nhanh chóng và đầy đủ các chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định của Nhà nước.



Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	TH 2022/ TH 2021	Tỷ trọng năm 2021	Tỷ trọng năm 2022
Tài sản ngắn hạn	61.491.073.619	64.412.942.183	104,75%	85,71%	85,15%
Tài sản dài hạn	10.255.635.233	11.230.526.155	109,51%	14,29%	14,85%
Tổng tài sản	71.746.708.852	75.643.468.338	105,43%	100,00%	100,00%

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2022 đạt 104,75% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do thu hồi được các khoản nợ ngắn hạn và đầu tư mua sắm phương tiện, máy móc chuyên dụng phục vụ cho hoạt động của Công ty, đồng thời, hàng tồn kho của Công ty cũng tăng do thời điểm này, Công ty đang thực hiện các hạng mục công trình để chuẩn bị cho Tết Quý Mão.

Xét trong cơ cấu tổng tài sản, tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn có sự biến động, nhưng không đáng kể. Trong đó, tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao, đạt 85,15% trên tổng tài sản.



Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	TH 2022/ TH 2021	Tỷ trọng năm 2021	Tỷ trọng năm 2022
Nợ ngắn hạn	17.908.143.952	20.911.725.412	116,77%	24,96%	27,65%
Nợ dài hạn	314.545.455	64.545.455	20,52%	0,44%	0,09%
Nguồn vốn chủ sở hữu	53.524.019.445	54.667.197.471	102,14%	74,60%	72,27%
Tổng nguồn vốn	71.746.708.852	75.643.468.338	105,43%	100,00%	100,00%

Tại ngày 31/12/2022, nợ ngắn hạn của Công ty tăng 16,77% do khoản phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng là khoản thu dịch vụ vệ sinh phải trả cho ngân sách nhưng chưa trả do chưa có quyết định giao nhiệm vụ của Chủ đầu tư, nợ vay dài hạn giảm mạnh do Công ty thực hiện chi trả khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này được Công ty trả dần trong 8 năm – năm 2022 là năm thứ 6 Công ty thực hiện chi trả, nguồn vốn chủ sở hữu tăng do khoản lợi nhuận giữ lại.

Xét về cơ cấu nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nguồn vốn. Tỷ trọng này có sự dịch chuyển nhẹ tại ngày 31/12/2022 so với cùng kỳ năm 2021, nhưng không ảnh hưởng quá nhiều đến cơ cấu nguồn vốn. Do đặc thù tính chất hoạt động, nên Công ty hạn chế sử dụng nguồn vốn vay từ ngân hàng để hạn chế những khoản chi phí tài chính khi thời gian quyết toán chi phí sau thực hiện các công trình bị kéo dài.



Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Hiện tại Công ty áp dụng việc quản trị công ty theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, tuân thủ quy định của pháp luật về Công ty Đại chúng. Để tăng cường kế hoạch quản trị công ty, Công ty triển khai xây dựng các quy chế quản trị Công ty phù hợp với các quy định cho Công ty đại chúng và Điều lệ Công ty ban hành. Các quy định nhằm mục tiêu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, người lao động, đảm bảo cơ cấu quản trị chất lượng, hiệu quả.
- Có chính sách đãi ngộ đối với người lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút nhân tài bên ngoài và giữ nguồn nhân lực nòng cốt hiện có, giúp người lao động an tâm, tin tưởng và gắn bó ổn định với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực thi các quy chế quản trị, nội quy lao động, có cơ chế thưởng phạt nghiêm minh, thiết lập tổ chức hoạt động Công ty ngày càng chặt chẽ, lành mạnh.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, các tổ chức đoàn thể nhằm tạo sự đồng thuận trong điều hành lãnh đạo được đồng bộ hiệu quả.
- Tập trung sắp xếp củng cố bộ máy quản lý để thực hiện nhiệm vụ phát triển của Công ty. Mạnh dạn luân chuyển, điều động cán bộ quản lý nhằm đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường sự chủ động tích cực trong tổ chức nhằm tạo ra năng suất, chất lượng cao đem lại hiệu quả và lợi nhuận cho Công ty.
- Không ngừng áp dụng các biện pháp cải tiến và hoàn thiện công tác tổ chức, hoạt động của các Phòng, Ban, Đội nâng cao hiệu quả của từng bộ phận, từng cá nhân như sắp xếp bộ máy, bố trí nhân sự phù hợp, hằng năm có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ người lao động của Công ty.
- Có chính sách khen thưởng kịp thời những sáng kiến làm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty



Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023
Tổng tài sản	triệu đồng	75.644	-
Vốn điều lệ	triệu đồng	36.000	36.000
Doanh thu thuần	triệu đồng	79.011	85.000
Lợi nhuận từ HĐKD	triệu đồng	7.362	-
Lợi nhuận khác	triệu đồng	627	-
Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	7.989	8.100
Lợi nhuận sau thuế	triệu đồng	6.986	7.047
Tỷ lệ cổ tức	%	10%	10%

Giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

Ảnh hưởng khó khăn chung do dịch Covid - 19 kéo dài dự kiến tình hình sản xuất kinh năm 2023 sẽ gặp nhiều khó khăn hơn năm 2022, hiện nay Chủ đầu tư đã chia nhỏ các gói thầu dịch vụ công ích đô thị Công ty đã tham dự và trúng thầu 3/4 gói thầu dịch vụ công ích trên địa bàn Thành phố Bến Tre năm 2023-2024 với tỷ lệ giảm giá cao hơn trước do tiết giảm chi tiêu ngân sách, các yếu tố chi phí đầu vào cũng tăng cao như xăng, dầu, cây giống.... , không trúng gói thầu dịch vụ chăm sóc công viên cây xanh - gói thầu chiếm 1/3 kế hoạch doanh thu năm 2023.

Công tác điều hành, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh

- Công ty phải tiếp tục củng cố nâng cao năng lực cạnh tranh về nhân sự quản lý, lao động có tay nghề, máy móc thiết bị..... đảm bảo đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.
- Ưu tiên tập trung các nguồn lực (tài chính, con người), đầu tư mua sắm các thiết bị, phương tiện chuyên dùng để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích đồng thời mở rộng hoạt động thi công xây dựng dân dụng và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.
- Đẩy mạnh thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp, sửa đổi bổ sung các nội quy, quy chế ... nhằm thực hiện các quy định mới (nếu có) và thích ứng tình hình mới, sắp xếp lại bộ máy nhân sự theo hướng thu hẹp hoạt động, nâng cao nhận thức về công tác quản lý cho các bộ phận chuyên môn mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh hoạch định chiến lược kinh doanh.
- Chủ động tìm kiếm các đối tác, khách hàng mới, mở rộng địa bàn hoạt động trong và ngoài tỉnh, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh; hoàn thành những đơn đặt hàng và hợp đồng với các Chủ đầu tư đảm bảo chất lượng sản phẩm và thời gian theo quy định.
- Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên đúng theo quy định; liên hệ tìm kiếm đối tác, cân đối nguồn lực, nghiên cứu đề xuất phương án tiếp nhận và đầu tư hoàn thiện Nhà máy xử lý rác đồng thời với các giải pháp cụ thể nhằm đơn đốc thu hồi nợ và giải quyết những vấn đề có liên quan khi Công ty cổ phần xử lý Rác Bến Tre chính thức kết thúc hoạt động.

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 (tiếp theo)

Công tác tài chính



Ghi nhận và hạch toán báo cáo tài chính rõ ràng, minh bạch và đúng quy định; Thực hiện cân đối, hợp nhất báo cáo tài chính phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tế tại Công ty; tiếp tục khai thác và sử dụng phần mềm quản lý vệ sinh môi trường trong việc tăng cường công tác quản lý bộ thu dịch vụ vệ sinh ngày càng hiệu quả đồng thời với việc sử dụng hóa đơn điện tử đúng quy định.

Kế hoạch đầu tư năm 2023

STT	Hạng mục đầu tư	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)
1	Mua sắm 02 xe chuyên dùng vận chuyển rác	3
Tổng cộng		3

Công tác nhân sự

- Rà soát, sắp xếp, tuyển dụng, bố trí lại lực lượng lao động nhằm thực hiện tốt và hiệu quả hơn công tác dịch vụ công ích, thu dịch vụ vệ sinh, đồng thời tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung các nội quy, quy chế nhằm hướng tới mục tiêu thực hiện đúng quy định hiện hành, phù hợp tình hình và yêu cầu thực tế tại công ty, tạo động lực cho người lao động nâng cao năng suất lao động và yên tâm công tác.
- Nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, đổi mới phương thức quản lý, xây dựng đội ngũ CNVC-LĐ ngày càng chuyên nghiệp, trách nhiệm, ngang tầm với nhiệm vụ của công ty.
- Tăng cường, khuyến khích, tạo điều kiện về thời gian cho CNVC-LĐ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn lực trong điều kiện sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn phải cạnh tranh theo cơ chế thị trường.



Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc hoàn toàn đồng ý với những nhận xét cũng như ý kiến của kiểm toán viên. Ban Tổng Giám đốc không có giải trình thêm.



04

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022
1	Tổng tài sản	Đồng	71.746.708.852	75.643.468.338
2	Nợ phải trả	Đồng	18.222.689.407	20.976.270.867
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	53.524.019.445	54.667.197.471
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	6.610.828.946	6.984.590.029
5	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	8,98%	9,48%
6	Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12,45%	12,91%
7	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	34,05%	38,37%

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Trong năm 2022, Hội đồng quản trị (HĐQT) đánh giá cao những nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý điều hành trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2022. Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT. Các chủ trương, chỉ đạo mà HĐQT đưa ra cũng được Ban điều hành triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao. Hội đồng Quản trị tin tưởng với các giải pháp chắc chắn, linh hoạt trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc sẽ góp phần gia tăng sự ổn định trong hoạt động sản xuất, từng bước phục hồi và cải thiện tình hình hoạt động trong năm tới. Trong năm 2022, HĐQT đã thực hiện các hoạt động giám sát như:

- HĐQT thường xuyên thực hiện công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban, Đội, các công trình trực thuộc Công ty, triển khai thực hiện theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT, đảm bảo hài hoà quyền lợi của Cổ đông và Công ty.
- Các cuộc họp HĐQT đều có mời Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát tham gia để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tham gia đóng góp ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022.
- Chỉ đạo công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
- Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Ban Tổng Giám đốc theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông và HĐQT.
- Kiểm tra thực hiện điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ, chỉ đạo sửa đổi bổ sung kịp thời phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động của Công ty.



Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Phối hợp cùng Ban Tổng Giám đốc đưa ra các chỉ đạo trong quá trình hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành kế hoạch năm 2023, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Công ty góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh Bến Tre.
- Xác định hoạt động công ích là nhiệm vụ chính trị then chốt, hàng đầu, do đó Công ty tiếp tục nâng cao chất lượng và quy mô dịch vụ, trong đó chú trọng nhiều biện pháp thực hiện đồng bộ. Mở rộng sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho doanh nghiệp. Xây dựng chương trình, kế hoạch quảng bá tiếp thị những dịch vụ hiện có của Công ty, phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ ngày càng đáp ứng nhu cầu thị trường với giá cả phù hợp đảm bảo cạnh tranh.
- Tích cực tạo dựng hình ảnh, vị thế nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, khách hàng về Công ty và sản phẩm dịch vụ của Công ty khi tham gia đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

Bên cạnh đó, HĐQT còn đưa ra các phương án nhằm tăng cường quản trị công ty như:

- Hiện tại Công ty áp dụng việc quản trị công ty theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, tuân thủ quy định của pháp luật về Công ty Đại chúng. Để tăng cường kế hoạch quản trị công ty, Công ty triển khai xây dựng các quy chế quản trị Công ty phù hợp với các quy định cho Công ty đại chúng và Điều lệ Công ty ban hành. Các quy định nhằm mục tiêu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, người lao động, đảm bảo cơ cấu quản trị chất lượng, hiệu quả.
- Có chính sách đãi ngộ đối với người lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút nhân tài bên ngoài và giữ nguồn nhân lực nòng cốt hiện có, giúp người lao động an tâm, tin tưởng và gắn bó ổn định với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực thi các quy chế quản trị, nội quy lao động, có cơ chế thưởng phạt nghiêm minh, thiết lập tổ chức hoạt động Công ty ngày càng chặt chẽ, lành mạnh.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, các tổ chức đoàn thể nhằm tạo sự đồng thuận trong điều hành lãnh đạo được đồng bộ hiệu quả.
- Tập trung sắp xếp củng cố bộ máy quản lý để thực hiện nhiệm vụ phát triển của Công ty. Mạnh dạn luân chuyển, điều động cán bộ quản lý nhằm đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường sự chủ động tích cực trong tổ chức nhằm tạo ra năng suất, chất lượng cao đem lại hiệu quả và lợi nhuận cho Công ty.
- Không ngừng áp dụng các biện pháp cải tiến và hoàn thiện công tác tổ chức, hoạt động của các Phòng, Ban, Đội nâng cao hiệu quả của từng bộ phận, từng cá nhân như sắp xếp bộ máy, bố trí nhân sự phù hợp, hằng năm có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ người lao động của Công ty. Có chính sách khen thưởng kịp thời những sáng kiến làm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty/





05

Quản trị Công ty

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Hội đồng quản trị

Thành phần và cơ cấu Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	1.800.000	50,00%
2	Nguyễn Tấn Vũ	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc	410.000	11,389%
3	Nguyễn Thanh Bình	TV.HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	11.000	0,306%
4	Nguyễn Thanh Phong	TV.HĐQT	180.000	5,00%
5	Đào Mạnh Hùng	TV.HĐQT	529.700	14,71%

Lý lịch Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Triệu - Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 28/04/1964

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản lý kinh tế

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.800.000 cổ phiếu, chiếm 50% vốn điều lệ (đại diện cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre)

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan:

- Nguyễn Mai Ngọc Quỳnh (con ruột) nắm giữ 20.000 cổ phần, tương ứng 0,55% vốn điều lệ.

Ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 09/03/1966

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 180.000 cổ phiếu, chiếm 5,00% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông Đào Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 10/11/1955

Nơi sinh: Hà Nội

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 529.700 cổ phiếu, chiếm 14,71% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa)

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Lý lịch Ông Nguyễn Tấn Vũ và Ông Nguyễn Thanh Bình vui lòng Xem tại Lý lịch Ban điều hành

Hội đồng quản trị (Tiếp theo)

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	05	100%	-
2	Nguyễn Tấn Vũ	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc	05	100%	-
3	Nguyễn Thanh Bình	TV.HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	05	100%	-
4	Nguyễn Thanh Phong	TV.HĐQT	05	100%	-
5	Đào Mạnh Hùng	TV.HĐQT	05	100%	-

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	07/NQ-HĐQT	31/3/2022	Nghị quyết về việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt
2	08/NQ-HĐQT	06/4/2022	Nghị quyết về tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2022
3	09/NQ-HĐQT'	20/4/2022	Nghị quyết về tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2022
4	18/QĐ-HĐQT	13/01/2022	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quy chế tiền lương và thu nhập của NLD Công ty
5	19/QĐ-HĐQT	26/3/2022	Quyết định về việc phê duyệt quỹ tiền lương năm 2021
6	20/QĐ-HĐQT	10/6/2022	Quyết định về việc phê duyệt kết quả xếp loại DN năm 2021
7	21/QĐ-HĐQT	13/7/2022	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung quy chế tiền lương và thu nhập của NLD Công ty
8	22/QĐ-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc giao nhiệm vụ, KH SXKD năm 2022 cho Công ty
9	23/QĐ-HĐQT	14/7/2022	Quyết định về việc giao nhiệm vụ, KH SXKD năm 2022 cho Công ty TNHH MTV XD & PTĐT BT

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Công ty có Ông Đào Mạnh Hùng và Ông Nguyễn Thanh Phong đáp ứng tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty

Công ty không có Thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

Ban kiểm soát

Thành phần và cơ cấu Ban kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Trịnh Văn Đẩu	Trưởng Ban kiểm soát	100	0,00003%
2	Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên Ban kiểm soát	5.000	0,14%
3	Võ Minh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	-	-

Lý lịch Ban kiểm soát

Ông Trịnh Văn Đẩu - Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh: 10/11/1969

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán doanh nghiệp

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 100 cổ phiếu, chiếm 0,00003% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông Nguyễn Hữu Thuận - Kiểm soát viên

Ngày sinh: 30/10/1960

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 5.000 cổ phiếu, chiếm 0,14% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông Võ Minh Hùng - Kiểm soát viên

Ngày sinh: 29/11/1979

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: Không có

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ban kiểm soát (Tiếp theo)

Hoạt động của Ban kiểm soát

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Trịnh Văn Đẩu	Trưởng Ban kiểm soát	04	100%	-
2	Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên Ban kiểm soát	04	100%	-
3	Võ Minh Hùng	Thành viên Ban kiểm soát	04	100%	-

Nội dung các cuộc họp của Ban kiểm soát

- Căn cứ chức năng nhiệm vụ, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các nội dung công việc chủ yếu sau:
- Giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022; Giám sát việc tuân thủ pháp luật Nhà nước, Điều lệ và các Quy chế nội bộ đối với HĐQT, Ban điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con.
- Kiểm tra, giám sát công tác hạch toán kế toán, đảm bảo tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các chuẩn mực Kế toán Việt nam.
- Kiểm tra, thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2021, kế hoạch tiền lương năm 2022 của viên chức quản lý và người lao động.
- Lập báo cáo BKS năm 2021 trình ĐHCĐ thường niên năm 2022.
- Kiểm tra, thẩm định tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính năm 2021 và các báo cáo quý trong năm 2022 của Công ty mẹ và Công ty con do Ban Tổng Giám đốc cung cấp. Từ đó, phân tích đánh giá tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh, tình hình quản lý công nợ, quản lý tài sản và trích lập các khoản dự phòng theo quy định.
- Ban kiểm soát đã phối hợp với Hội Đồng Quản trị chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.

Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác

Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT và các cuộc họp giao ban của Ban Tổng Giám, đồng thời khi có yêu cầu cung cấp cũng nhận được các hồ sơ, tài liệu văn bản chỉ đạo và điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc liên quan đến chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát nhằm để phối hợp, để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty, từ đó tham gia ý kiến về các chủ trương chính sách của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc, góp phần thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Hoạt động khác của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát kết hợp với Ban kiểm tra dịch vụ công ích đã thực hiện kiểm tra tại các đội chuyên quản thực hiện dịch vụ công ích và cùng Xí nghiệp Liên hợp thẩm định, kiểm tra, giám sát quá trình sửa chữa thường xuyên phương tiện vận tải. Công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện liên tục, có hệ thống nhằm nắm bắt kịp thời hoạt động của Công ty. Từ đó, phân tích môi trường hoạt động, phát hiện những rủi ro tiềm ẩn để kiến nghị Ban điều hành các giải pháp phòng ngừa và chủ động kiểm soát.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Đơn vị : Đồng

Họ và tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Tổng
Thành viên Hội đồng quản trị					
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	528.794.383	-	66.099.298	594.893.681
Nguyễn Tấn Vũ	TV.HĐQT - Tổng Giám đốc	502.476.017	-	62.809.502	565.285.519
Nguyễn Thanh Bình	TV.HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	453.740.958	-	56.717.620	510.458.578
Nguyễn Thanh Phong	TV.HĐQT -	-	84.000.000	-	84.000.000
Đào Mạnh Hùng	TV.HĐQT -	-	84.000.000	-	84.000.000
Ban kiểm soát					
Trịnh Văn Đẩu	Trưởng Ban kiểm soát	414.368.322	-	51.796.040	466.164.362
Nguyễn Hữu Thuận	Kiểm soát viên	-	66.000.000	-	66.000.000
Võ Minh Hùng	Kiểm soát viên	-	66.000.000	-	66.000.000
Ban điều hành					
Nguyễn Tấn Vũ	TV.HĐQT - Tổng Giám đốc				Như trên
Nguyễn Thanh Bình	TV.HĐQT - Phó Tổng Giám đốc				Như trên
Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	431.952.216	-	53.994.027	485.946.243
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	406.723.150	-	50.840.394	457.563.544

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ

Không phát sinh giao dịch nào trong năm 2022.

Hợp đồng hoặc giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đến người nội bộ

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Chức vụ tại CTNY	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ	Tên công ty con, công ty do CTNY nắm quyền kiểm soát	Thời điểm giao dịch	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Là công ty của TVHĐQT	TV HĐQT	320778606 Cấp ngày 30/11/2005 tại CA Bến Tre	238/2 Khóm 2, Phường 4, Thành Phố Bến Tre	Công ty TNHH MTV XD&T-PĐT Bến Tre	22/09/2022	3.542.249.316	

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty luôn chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác quản trị Công ty như:

- Luật, Nghị định, Thông tư và Quy định về quản trị công ty, về hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Các văn bản luật có liên quan khác.

Công ty đã cụ thể hóa các quy định về quản trị tại các quy định nội bộ bao gồm: Điều lệ hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.



06

Báo cáo tài chính

Ý kiến của kiểm toán viên

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre - Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con) (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 07, ngày 16 tháng 08 năm 2022.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

II. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1300113091

III. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

5.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-

5.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Văn Đâu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

5.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2020	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 36.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 08 ngày 15 tháng 03 năm 2023, được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023.

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 (từ trang 08 đến trang 36), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 2817-2020-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		64.412.942.183	61.491.073.619
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	34.952.864.264	25.040.557.924
111	1. Tiền		11.452.864.264	15.040.557.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		23.500.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.071.270.161	31.831.819.002
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	24.796.422.032	34.617.858.057
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	343.995.505	202.177.900
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	933.876.815	581.415.064
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(5.003.024.191)	(3.569.632.019)
140	IV. Hàng tồn kho		7.822.095.399	3.247.023.164
141	1. Hàng tồn kho	V.6	7.822.095.399	3.247.023.164
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		566.712.359	371.673.529
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	133.531.741	206.746.405
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	433.180.618	164.927.124
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		11.230.526.155	10.255.635.233
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	55.079.998
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	55.079.998
220	II. Tài sản cố định		9.372.304.752	9.026.235.976
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	9.372.304.752	9.026.235.976
222	- Nguyên giá		30.210.826.479	29.530.895.898
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.838.521.727)	(20.504.659.922)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.858.221.403	1.174.319.259
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.858.221.403	1.174.319.259
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		75.643.468.338	71.746.708.852

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		20.976.270.867	18.222.689.407
310	I. Nợ ngắn hạn		20.911.725.412	17.908.143.952
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9	2.760.091.778	1.791.625.077
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	937.736.000	1.397.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	156.690.579	893.456.276
314	4. Phải trả người lao động		6.304.337.505	8.977.710.244
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	349.242.526	560.227.537
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	V.13	6.959.284.616	2.830.287.519
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	201.383.136	90.251.132
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	250.000.000	250.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.15	1.876.933.422	1.037.822.322
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	1.116.025.850	1.475.366.845
330	II. Nợ dài hạn		64.545.455	314.545.455
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	64.545.455	314.545.455
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.667.197.471	53.524.019.445
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	54.621.385.544	53.432.395.634
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		12.352.543.851	10.955.625.845
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.268.841.693	6.476.769.789
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.156.769.789	2.246.810.091
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.112.071.904	4.229.959.698
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		45.811.927	91.623.811
433	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.19	45.811.927	91.623.811
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		75.643.468.338	71.746.708.852

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



NGUYỄN TÂN VŨ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	80.653.331.486	88.541.789.213
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	2.315.038.770	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.338.292.716	88.541.789.213
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	59.718.610.652	73.749.579.592
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.619.682.064	14.792.209.621
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	673.066.833	355.725.930
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	11.930.525.547	7.738.216.431
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.362.223.350	7.409.719.120
31	12. Thu nhập khác	VI.6	663.120.530	725.629.725
32	13. Chi phí khác	VI.7	36.525.761	91.165.703
40	14. Lợi nhuận khác		626.594.769	634.464.022
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.988.818.119	8.044.183.142
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	1.004.228.090	1.433.354.196
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.984.590.029	6.610.828.946
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.984.590.029	6.610.828.946
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9	1.530	1.450
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.10	1.530	1.450

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VĂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.988.818.119	8.044.183.142
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.579.452.913	(304.896.834)
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.8	2.022.797.691	2.076.357.529
03	- Các khoản dự phòng	VII.3	2.374.578.419	(2.064.553.231)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(817.923.197)	(316.701.132)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.568.271.032	7.739.286.308
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		13.096.304.955	9.822.760.786
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.575.072.235)	4.429.741.433
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(1.635.407.865)	(3.615.891.388)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(610.687.480)	340.177.085
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(1.355.355.920)	(1.700.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		45.753.486	28.093.736
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.982.769.747)	(1.886.497.022)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.551.036.226	15.157.670.938
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.368.866.467)	(816.853.355)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	25.793.793
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.291.928.581	368.694.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(76.937.886)	(422.365.522)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(250.000.000)	(250.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.311.792.000)	(4.344.557.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.561.792.000)	(4.594.557.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		9.912.306.340	10.140.747.916
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.040.557.924	14.899.810.008
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	34.952.864.264	25.040.557.924

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VĂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre – Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn có 237 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 253 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 08 năm 2019, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

• Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

• Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

• Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

• Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2022 là năm thứ 4 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	226.189.476	731.102.780
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.226.674.788	14.309.455.144
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	23.500.000.000	10.000.000.000
Cộng	34.952.864.264	25.040.557.924

⁽¹⁾ Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	2.650.390.399	-
Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	2.650.390.399	-
Phải thu các khách hàng khác	22.146.031.633	34.617.858.057
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	10.164.498.070	8.537.624.268
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Bến Tre	1.791.479.260	17.317.018.846
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Mô Cày Bắc	1.306.344.857	107.305.246
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Miền Tây	1.102.450.431	-
Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch	385.805.688	339.349.900
Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh	347.592.448	161.103.360
Công ty Cổ phần Núi Hồng	345.815.513	345.815.513
Ủy ban nhân dân Thị trấn Châu Thành	293.421.164	223.221.600
Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy	265.258.007	240.200.450
Ủy ban nhân dân xã An Hiệp	217.744.167	108.592.200
Các đối tượng khác	5.551.349.948	6.863.354.594
Cộng	24.796.422.032	34.617.858.057

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	343.995.505	202.177.900
Cây kiểng Thanh Hiền	190.000.000	100.000.000
Công ty TNHH DV KD TM XNK SX Toàn Tâm	48.000.000	-
Công ty Nghệ thuật Cảnh quan Việt	41.162.000	-
Các đối tượng khác	64.833.505	102.177.900
Cộng	343.995.505	202.177.900

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu khác	933.876.815	581.415.064
Phải thu cổ phần hóa ^(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	442.516.267	90.314.776
Đặt trước đấu giá tài sản thanh lý	90.000.000	-
Phải thu khác	20.417.730	110.157.470
Cộng	933.876.815	581.415.064

^(*) Chi phí thoái vốn nhà nước chưa được quyết toán.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	(3.569.632.019)	(2.135.594.050)
Trích lập dự phòng	(1.594.648.372)	(1.460.957.369)
Hoàn nhập dự phòng	161.256.200	26.919.400
Số dư cuối kỳ	(5.003.024.191)	(3.569.632.019)

⁽¹⁾ Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	841.815.685	-	940.053.885	-
Xí nghiệp 11- Chi nhánh Tổng Công ty 319	404.525.605	-	404.525.605	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	-	-	161.256.200	-
Công ty TNHH MTV SX & TM Điện T&H	63.018.000	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm – dưới 3 năm	1.579.032.801	473.709.840	-	-
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	1.579.032.801	473.709.840	-	-
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	4.697.138.000	2.348.569.000	3.840.486.268	1.920.243.134
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	4.697.138.000	2.348.569.000	3.840.486.268	1.920.243.134
Quá hạn từ 6 tháng – dưới 1 năm	2.357.721.817	1.650.405.272	2.364.450.000	1.655.115.000
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	2.357.721.817	1.650.405.272	2.364.450.000	1.655.115.000
Cộng	9.475.708.303	4.472.684.112	7.144.990.153	3.575.358.134

⁽²⁾ Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.369.814.831	-	471.415.803	-
Công cụ, dụng cụ	69.628.627	-	73.528.627	-
Chi phí SXKD dở dang ⁽¹⁾	6.323.763.662	-	2.502.468.398	-
Thành phẩm	-	-	98.751.149	-
Hàng hóa	58.888.279	-	100.859.187	-
Cộng	7.822.095.399	-	3.247.023.164	-

⁽¹⁾ Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vệ sinh đô thị	3.355.529.993	-
Công viên cây xanh	927.259.907	968.273.433
Thuê bao duy tu cầu đường	871.399.058	632.712.767
Công trình chiếu sáng công cộng	470.746.773	120.882.818
Trộn bê tông nhựa nguội quý 4/2022+ chỉnh trang tết	396.371.086	-
Trang trí hoa tết Quý Mão năm 2023 trên địa bàn Tp. Bến Tre	108.785.670	-
Chỉnh trang tết Quý Mão 2023 Duy tu cầu đường	76.090.000	-
Hệ thống cây xanh - Nâng cấp, mở rộng công viên Trần Văn Ôn	72.900.000	-
Các công trình khác	44.681.175	780.599.380
Cộng	6.323.763.662	2.502.468.398

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	57.715.830	186.821.738
Chi phí sửa chữa xe	42.033.336	-
Bảo hiểm xe	18.392.000	19.924.667
Thuê đất	10.220.836	-
Chi phí khác	5.169.739	-
Cộng	133.531.741	206.746.405

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	206.746.405	339.080.295
Tăng trong năm	350.971.910	425.717.598
Phân bổ trong năm	(424.186.574)	(558.051.488)
Số cuối năm	133.531.741	206.746.405

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết gồm:		
Chi phí sửa chữa	803.758.447	573.405.258
Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	599.914.773	600.914.001
Chi phí sử dụng đất	397.499.433	-
Chi phí khác	57.048.750	-
Cộng	1.858.221.403	1.174.319.259

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.174.319.259	1.376.650.454
Tăng trong năm	1.435.976.327	472.401.349
Phân bổ trong năm	(752.074.183)	(674.732.544)
Số cuối năm	1.858.221.403	1.174.319.259

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.681.806.700	2.530.340.267	21.242.636.936	76.111.995	29.530.895.898
Tăng trong năm	-	58.500.000	2.310.366.467	-	2.368.866.467
Mua trong năm	-	58.500.000	-	-	58.500.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	2.310.366.467	-	2.310.366.467
Giảm trong năm	(298.341.891)	(609.671.722)	(780.922.273)	-	(1.688.935.886)
Giảm do thanh lý	(298.341.891)	(609.671.722)	(780.922.273)	-	(1.688.935.886)
Số cuối năm	5.383.464.809	1.979.168.545	22.772.081.130	76.111.995	30.210.826.479
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	735.884.243	984.627.000	8.308.039.589	76.111.995	10.104.662.827
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.995.970.860	2.174.849.677	14.257.727.390	76.111.995	20.504.659.922
Tăng trong năm	386.680.594	99.911.726	1.536.205.371	-	2.022.797.691
Khấu hao trong năm	386.680.594	99.911.726	1.536.205.371	-	2.022.797.691
Giảm trong năm	(298.341.891)	(609.671.722)	(780.922.273)	-	(1.688.935.886)
Giảm do thanh lý	(298.341.891)	(609.671.722)	(780.922.273)	-	(1.688.935.886)
Số cuối năm	4.084.309.563	1.665.089.681	15.013.010.488	76.111.995	20.838.521.727
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.685.835.840	355.490.590	6.984.909.546	-	9.026.235.976
Số cuối năm	1.299.155.246	314.078.864	7.759.070.642	-	9.372.304.752

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác	2.760.091.778	1.791.625.077
Công ty TNHH Dịch vụ Thiết bị Môi trường Bến Tre	1.214.406.340	-
Công ty TNHH MTV VLXD Tám Đặng	347.264.000	-
Nguyễn Thị Thảo Ly	232.678.000	-
BQL Công trình Giao thông đô thị & Vệ sinh môi trường huyện Ba Tri	204.389.297	-
Các đối tượng khác	761.354.141	1.791.625.077
Cộng	2.760.091.778	1.791.625.077

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	-
Trả trước các tổ chức và cá nhân khác	937.736.000	1.397.000
BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	937.736.000	-
Ngân hàng Liên Việt Bến Tre	-	1.397.000
Cộng	937.736.000	1.397.000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	822.432.904	-	2.590.686.593	(3.289.786.064)	123.333.433	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.935.936	130.988.724	1.004.228.090	(1.355.355.920)	-	433.180.618
Thuế thu nhập cá nhân	22.087.436	-	315.568.310	(304.298.600)	33.357.146	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	33.938.400	113.128.000	(79.189.600)	-	-
Thuế môn bài	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
Thuế khác	-	-	305.657	(305.657)	-	-
Cộng	893.456.276	164.927.124	4.028.916.650	(5.033.935.841)	156.690.579	433.180.618

• Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

• Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Tại công ty mẹ:

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày

12/02/2015. Năm 2022 là năm thứ 4 doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

+ Tại công ty con:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

- **Tiền thuê đất:** Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp theo qui định.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ rà soát, cập nhật tư vấn hệ thống tiền lương của công ty	87.272.727	386.479.173
Chi phí quà tết nguyên đán	63.682.091	10.219.313
Chi phí sửa chữa	31.985.860	1.161.185
Chi phí kiểm toán	29.629.630	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	136.672.218	162.367.866
Cộng	349.242.526	560.227.537

13. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích giảm trừ doanh thu vệ sinh đô thị do chưa khấu trừ khoản thu dịch vụ vệ sinh năm 2022	6.959.284.616	2.830.287.519
Cộng	6.959.284.616	2.830.287.519

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Phòng Quản lý đô thị Tp Bến Tre (do chuyển tiền nhầm)	99.129.950	
Kinh phí công đoàn	92.354.474	85.036.620
Bảo hiểm xã hội		3.523.800
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp điện cho Công ty CP Sản xuất Thương mại Nid	1.690.712	1.690.712
Phải trả cổ tức	8.208.000	-
Cộng	201.383.136	90.251.132

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản tiền dự phòng phải trả chi phí bảo hành các công trình theo nghĩa vụ hợp đồng và dự phòng tiền lương.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Dự phòng bảo hành công trình</i>	697.372.782	1.037.822.322
Nâng cấp đường tỉnh 883 đoạn từ đường vào cầu Rạch Miễu đến cầu An Hòa	347.656.295	347.656.295
Lắp đặt hoàn thiện công trình hệ thống chiếu sáng đường vào khu tưởng niệm LS Trần Văn On	105.323.231	-
Duy tu sửa chữa các tuyến đường huyện Châu Thành	91.614.370	-
Trồng cây xanh khuôn viên trụ sở làm việc các Ban Đảng và mở rộng đường, vỉa hè đường CMT8	22.571.740	-
Các công trình khác	130.207.146	690.166.027
<i>Trích dự phòng tiền lương</i>	1.179.560.640	-
Cộng	1.876.933.422	1.037.822.322

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	935.490.429	995.304.078	2.980.000	(1.356.534.000)	577.240.507
Quỹ phúc lợi	140.601.802	52.384.426	-	(82.112.500)	110.873.728
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	399.274.614	427.911.615	-	(399.274.614)	427.911.615
Cộng	1.475.366.845	1.475.600.119	2.980.000	(1.837.921.114)	1.116.025.850

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	250.000.000	314.545.455	564.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	250.000.000	-	250.000.000
Tiền vay đã trả trong kỳ	(250.000.000)	-	(250.000.000)
Kết chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Số cuối năm	250.000.000	64.545.455	314.545.455

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2022 đến 2024:

	Năm 2022	Từ 2023 -2024	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	314.545.455	564.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2022 là 314.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	9.929.729.415	6.637.007.867	52.566.737.282
Tăng trong năm	-	1.025.896.430	6.610.828.946	7.636.725.376
- Lợi nhuận sau thuế	-	1.025.896.430	6.610.828.946	7.636.725.376
Giảm trong năm	-	-	(6.771.067.024)	(6.771.067.024)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	10.955.625.845	6.476.769.789	53.432.395.634
Số đầu năm nay	36.000.000.000	10.955.625.845	6.476.769.789	53.432.395.634
Tăng trong năm	-	1.396.918.006	6.984.590.029	8.381.508.035
- Lợi nhuận sau thuế	-	1.396.918.006	6.984.590.029	8.381.508.035
Giảm trong năm	-	-	(7.192.518.125)	(7.192.518.125)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(7.192.518.125)	(7.192.518.125)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	12.352.543.851	6.268.841.693	54.621.385.544

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	100,00%	36.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.192.518.125	6.771.067.024
+ Chia cổ tức cho cổ đông	4.320.000.000	4.320.000.000
+ Tạm trích quỹ khen thưởng	995.304.078	974.601.608
+ Tạm trích quỹ phúc lợi	52.384.426	51.294.822
+ Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành	427.911.615	399.274.164
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	1.396.918.006	1.025.896.430

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	12.352.543.851	10.955.625.845
Cộng	12.352.543.851	10.955.625.845

Tình hình sử dụng Quỹ đầu tư phát triển:

Năm	Nội dung	Số tiền
2016	Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272
	Sửa chữa nhà 26 Nguyễn Huệ làm trụ sở Công ty TNHH MTV Xây dựng & Phát triển Đô thị Bến Tre	123.598.319
2017	Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu	1.467.978.000
	Xây dựng 01 nhà kho để ương cây giống	198.084.784
	Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052
	Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036
2018	Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273
	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773
2019	Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151
	Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759

Năm	Nội dung	Số tiền
2020	Mua xe hoa lâm	196.800.000
	Mua xe tưới nước 9m ³	767.687.000
	Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545
	Mua xe ô tô cuốn ép chõ rác 9,5 m ³	1.457.626.909
	Mua xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000
2021	Mua xe tưới nước 9, 1m ³	780.561.500
2022	Mua máy băm cành cây	58.500.000
	Mua xe ô tô chõ rác hiệu HINO 14 m ³	2.310.366.467
Cộng		15.121.323.840

19. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu thi công công trình</i>	<i>8.084.887.306</i>	<i>13.330.300.261</i>
Công trình chiếu sáng	6.161.477.917	9.863.746.669
Công trình cây xanh	1.434.332.379	3.159.758.327
Công trình xây dựng cơ bản	-	123.957.273
Công trình khác	489.077.010	182.837.992
<i>Doanh thu dịch vụ công ích</i>	<i>72.532.925.998</i>	<i>75.117.712.848</i>
Vệ sinh đô thị	36.041.617.384	38.720.808.453
Công viên cây xanh	21.833.815.381	25.008.615.283
Duy tu cầu đường	8.886.167.070	7.072.825.217
Chiếu sáng công cộng	5.771.326.163	4.315.463.895
<i>Doanh thu khác</i>	<i>35.518.182</i>	<i>93.776.104</i>
Cộng	80.653.331.486	88.541.789.213

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu dịch vụ công ích</i>	<i>2.315.038.770</i>	-
Vệ sinh đô thị trên địa bàn TP. Bến Tre năm 2019, 2020, 2021 theo công văn 1174/QLĐT ngày 02/11/2022 và Thông báo kết quả kiểm toán số 640/TB-KV IX ngày 27/11/2022	2.315.038.770	-
Cộng	2.315.038.770	-

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thi công công trình

Công trình chiếu sáng

Công trình cây xanh

Công trình xây dựng cơ bản

Công trình khác

Giá vốn dịch vụ công ích

Vệ sinh đô thị

Công viên cây xanh

Duy tu cầu đường

Chiếu sáng công cộng

Giá vốn hoạt động khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
<i>Giá vốn thi công công trình</i>	<i>7.099.245.090</i>	<i>12.021.490.160</i>
Công trình chiếu sáng	5.583.554.796	9.052.371.734
Công trình cây xanh	1.249.129.459	2.784.765.078
Công trình xây dựng cơ bản	-	117.493.636
Công trình khác	266.560.835	66.859.712
<i>Giá vốn dịch vụ công ích</i>	<i>52.614.665.067</i>	<i>61.685.827.228</i>
Vệ sinh đô thị	25.210.194.426	33.702.667.495
Công viên cây xanh	17.599.071.006	20.102.393.594
Duy tu cầu đường	6.502.268.344	5.340.052.425
Chiếu sáng công cộng	3.303.131.291	2.540.713.714
<i>Giá vốn hoạt động khác</i>	<i>4.700.495</i>	<i>42.262.204</i>
Cộng	59.718.610.652	73.749.579.592

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	673.066.833	355.725.930
Cộng	673.066.833	355.725.930

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.580.923.499	6.569.314.835
Chi phí đồ dùng văn phòng	283.903.551	245.012.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.036.352	135.025.258
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	1.882.903.688	(1.513.611.192)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.497.701	185.706.387
Chi phí bằng tiền khác	1.905.260.756	2.111.768.234
Cộng	11.930.525.547	7.738.216.431

6. Thu nhập khác

Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản

Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình

Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản	156.565.455	50.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	504.960.167	670.228.320
Các khoản khác	1.594.908	5.401.405
Cộng	663.120.530	725.629.725

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê đất	27.875.000	19.512.500
Các khoản khác	8.650.761	71.653.203
Cộng	36.525.761	91.165.703

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.988.818.119	8.044.183.142
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	407.488.209	671.781.220
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>407.488.209</i>	<i>671.781.220</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(5.512.000)
Thu nhập chịu thuế	8.396.306.328	8.710.452.362
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	8.396.306.328	8.710.452.362
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế</i>	<i>4.500.221.175</i>	<i>2.058.241.840</i>
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSDT	450.022.118	205.824.184
Thuế TNDN từ hoạt động VSDT được miễn giảm (giảm 50%)	(225.011.059)	(102.912.092)
Thuế TNDN phải nộp	225.011.059	102.912.092
- <i>Thu nhập hoạt động SXKD khác</i>	<i>3.896.085.153</i>	<i>6.652.210.522</i>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	779.217.031	1.330.442.104
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.004.228.090	1.433.354.196

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.984.590.029	6.610.828.946
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.475.600.119)	(1.390.071.706)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi^(*)</i>	<i>(1.475.600.119)</i>	<i>(1.390.071.706)</i>
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.508.989.910	5.220.757.240
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.530	1.450

^(*) *Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.*

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.508.989.910	5.220.757.240
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.508.989.910	5.220.757.240
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.600.000	3.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.530	1.450

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.092.552.321	24.754.057.379
Chi phí nhân công	33.736.705.956	52.316.299.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.839.300.435	2.076.357.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.910.314.692	12.984.443.357
Chi phí khác	8.238.888.918	9.779.770.950
Cộng	77.817.762.322	101.910.928.654

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VNĐ)

1. Các giao dịch không bằng tiền		
Không phát sinh.		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng		
Không phát sinh.		
3. Các khoản dự phòng		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.433.392.172	1.434.037.969
Dự phòng quỹ lương	1.179.560.640	(3.203.786.468)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	(238.374.393)	(294.804.732)
Cộng	<u>2.374.578.419</u>	<u>(2.064.553.231)</u>
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn.		
5. Cổ tức, lợi nhuận để trả cho chủ sở hữu		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(4.311.792.000)	(4.344.557.500)
Cộng	<u>(4.311.792.000)</u>	<u>(4.344.557.500)</u>

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

- Tài sản tiềm tàng**
Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.
- Nợ tiềm tàng**
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.
- Các giao dịch và số dư với các bên liên quan**
Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
 - Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)**
Trong năm 2022, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tiền lương:</i>			
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>		
Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	528.794.383	502.842.086
Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	502.476.017	469.330.714
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	453.740.958	430.881.948
Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	431.952.216	424.751.446
Trịnh Văn Đầu	Trưởng ban Kiểm soát	414.368.322	409.580.067
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	406.723.150	402.788.570
Cộng		<u>2.738.055.046</u>	<u>2.640.174.831</u>

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Thù lao:</i>			
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>		
Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	84.000.000	72.000.000
Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	84.000.000	72.000.000
Võ Minh Hùng	Thành viên BKS	66.000.000	60.000.000
Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên BKS	66.000.000	60.000.000
Huỳnh Thanh Hải	Thư ký - Người quản trị	48.000.000	42.000.000
Cộng		<u>348.000.000</u>	<u>306.000.000</u>

		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Cổ tức:</i>			
<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>		
Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	57.000.000	57.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	12.540.000	12.540.000
Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	58.596.000	58.596.000
Trịnh Văn Đầu	Trưởng ban Kiểm soát	114.000	2.736.000
Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	4.332.000	4.332.000
Cộng		<u>132.582.000</u>	<u>135.204.000</u>

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH MTV Phúc Thịnh	Giám đốc Công ty này đồng thời là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre		
<i>Giao dịch với các bên liên quan khác</i>			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.409.445.817	-

Số dư với các bên liên quan khác xem thuyết minh V.2.

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.084.887.306	70.217.887.228	35.518.182	78.338.292.716
Giá vốn hàng bán	7.099.245.090	52.614.665.067	4.700.495	59.718.610.652
Lãi gộp	985.642.216	17.603.222.161	30.817.687	18.619.682.064
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.330.300.261	75.117.712.848	93.776.104	88.541.789.213
Giá vốn hàng bán	12.021.490.160	61.685.827.228	42.262.204	73.749.579.592
Lãi gộp	1.308.810.101	13.431.885.620	51.513.900	14.792.209.621

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của công ty là trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 08 ngày 15 tháng 03 năm 2023, được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre về việc thay đổi thông tin của người đại diện pháp luật của Công ty.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGUYỄN TẤN VŨ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Bến Tre, ngày 14 tháng 4 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng Quản trị




Nguyễn Ngọc Triệu

